

かんたん！中国語

～ 12 星座 ～



bái yáng zuò 白 羊 座	Aries	おひつじ座
jīn niú zuò 金 牛 座	Taurus	おうし座
shuāng zǐ zuò 双 子 座	Gemini	ふたご座
jù xiè zuò 巨 蟹 座	Cancer	かに座
shī zǐ zuò 獅 子 座	Leo	しし座
chù nǚ zuò 处 女 座	Virgo	おとめ座
tiān píng zuò 天 秤 座	Libra	てんびん座
tiān xiē zuò 天 蝎 座	Scorpio	さそり座
shè shǒu zuò 射 手 座	Sagittarius	いて座
mó xiē zuò 魔 蝎 座	Capricorn	やぎ座
shuǐ píng zuò 水 瓶 座	Aquarius	みずがめ座
shuāng yú zuò 双 魚 座	Pisces	うお座